

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS-PT
Ngày: 18-01-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

2. Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 440/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2020/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 471/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1950.

Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trương Thúy V, sinh năm 1967.

2.2. Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1967.

Cùng nơi cư trú: Ấp H, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Đức D, sinh năm 1985.

3.2. Bà Nguyễn Xuân Tâm, sinh năm 1979.

Cùng nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là bà Trần Thị H.

(Bà H, ông D và bà T có mặt;

Bà V và ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 29/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị H trình bày:*

Bà Trần Thị H và bà Trương Thúy V đã nhiều lần xác lập quan hệ vay tiền từ năm 2013, với các giấy nợ như sau: Ngày 22/8/2013, với số tiền là 100.000.000 đồng; ngày 05/8/2013, với số tiền là 100.000.000 đồng; ngày 26/7/2013, với số tiền 100.000.000 đồng; ngày 30/5/2013, với số tiền 200.000.000 đồng; ngày 29/7/2013, với số tiền 100.000.000 đồng; ngày 17/9/2013, với số tiền 50.000.000 đồng.

Các bên thống nhất chốt nợ vào *Giấy nợ viết trên giấy vở học sinh, viết bằng bút lông mực xanh, đỏ* (sau đây gọi tắt là *giấy chốt nợ*), không ghi ngày tháng năm chốt nợ, cũng không ghi thời gian phải hoàn trả và lãi suất với tổng số tiền 650.000.000 đồng. Trong số tiền 650.000.000 đồng có 400.000.000 đồng của con trai bà là Lê Đức D. Sau nhiều lần yêu cầu bà V trả tiền nhưng bà V không trả nên ông D đề nghị bà chuyển qua cho ông D đòi số tiền 400.000.000 đồng. Vào ngày 21/5/2014, các bên đã thỏa thuận tách ra một giấy nợ mới với số tiền 400.000.000 đồng cho Lê Đức D (sau đây gọi tắt là *Giấy mượn tiền ngày 21/5/2014*), đã được ông D khởi kiện tại Tòa án và đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 43/2016/QĐST – DS ngày 13/4/2016. Tuy nhiên, trong Quyết định số 43 chỉ ghi nhận bà V, ông P có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 240.000.000 đồng vì bà V đã trả được 160.000.000 đồng bao gồm 01 lần 50.000.000 đồng; 01 lần 80.000.000 đồng và 01 lần 30.000.000 đồng, trả trước ngày 21/5/2014 (ngày tách số tiền của ông D ra) nên còn lại 240.000.000 đồng. Bà khẳng định số tiền 160.000.000 đồng này, bà V đã trả cho bà nhưng bà V yêu cầu cản trở qua cho ông D vì số tiền 400.000.000 đồng quá lớn bà V không có khả năng trả.

Lý do, bà không tách số tiền 650.000.000 đồng ra làm 02 giấy nợ, 01 giấy nợ 400.000.000 đồng do ông D đứng tên cho vay và 01 giấy nợ 250.000.000 đồng do bà đứng tên cho vay: Do bà không biết, bà nghĩ bà đã có giấy tờ đầy đủ, chỉ cần cứ theo những giấy tờ trước đây. Bà sử dụng 02 *giấy nợ ngày 30/5/2013, giấy 17/9/2013* làm tài liệu, chứng cứ để khởi kiện tại Tòa án trong vụ án này vì 02 giấy này có ngày tháng cho vay, chữ ký và chữ viết của bà V, trùng khớp với số tiền 250.000.000 đồng chứ thực chất số tiền này đã được chốt trong *Giấy chốt nợ*, người tên Bấy trong giấy nợ chính là tên thường gọi ở nhà của bà.

Vì bà V còn nợ bà số tiền 250.000.000 đồng nên bà khởi kiện yêu cầu bà Trương Thúy V và ông Nguyễn Thành P có nghĩa vụ liên đới trả số tiền này, không yêu cầu tính lãi.

Việc vay mượn tiền giữa bà và bà V, ông P là quan hệ làm ăn riêng của bà, không liên quan đến chồng bà nên chỉ một mình bà đứng đơn khởi kiện.

**Bị đơn là bà Trương Thúy V trình bày:*

Bà và ông P là vợ chồng. Khoảng năm 2013, chỉ một mình bà mượn tiền của Bà H để làm ăn. Khi bà không còn khả năng trả nợ, hai bên đã thống nhất chốt nợ với số tiền 650.000.000 đồng trong *giấy chốt nợ* như lời Bà H trình bày. Sau khi chốt nợ xong, bà có trả dần cho Bà H được 250.000.000đ, còn nợ lại 400.000.000 đồng. Bà H sợ bà không đủ khả năng trả tiếp số tiền còn lại nên ngày 21/5/2014, Bà H yêu cầu bà và ông P viết giấy nợ 400.000.000 đồng chốt cho ông Lê Đức D là con trai út của Bà H. Như vậy, bà không còn nợ tiền của Bà H nữa. Bà có hứa trong vòng 05 tháng sẽ trả hết nợ cho Bà H nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà chỉ trả dần được số tiền 160.000.000 đồng còn lại 240.000.000 đồng. Số tiền này, ông D đã khởi kiện bà tại Tòa án và đã được giải quyết xong.

Đối với số tiền 250.000.000 đồng nằm trong số tiền chốt nợ 650.000.000 đồng, bà đã trả dần cho bà Bà H, cụ thể các lần như sau: Lần 1: Góp 2 tháng được 50.000.000 đồng; Lần 2: Trả 80.000.000 đồng; Lần 3: Trả 30.000.000 đồng. Tổng 3 lần trả được 160.000.000 đồng, còn lại 90.000.000 đồng bà cũng đã trả cho Bà H nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc mình đã trả tiền nên bà chỉ đồng ý trả cho Bà H 90.000.000 đồng, không đồng ý trả 160.000.000 đồng. Giao dịch vay tiền chỉ diễn ra giữa bà và Bà H, ông P không liên quan gì nên chỉ 01 mình bà trả tiền cho Bà H nhưng hiện tại bà không thể trả liền cho Bà H được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với 02 giấy nợ Bà H cung cấp cho Tòa án để khởi kiện bà, bà thừa nhận đó là chữ ký và chữ viết của bà, tên Bẩy trong giấy nợ chính là tên thường gọi của Bà H nhưng số tiền này nằm trong số tiền nợ đã chốt giữa hai bên là 650.000.000 đồng.

**Bị đơn là ông Nguyễn Thành P: Vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không gửi văn bản trình bày ý kiến nên không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đức D trình bày:*

Ông là con trai của bà Trần Thị H, tên thường gọi ở nhà là bé Bẩy, khoảng năm 2012, Bà H có cho bà V vay số tiền 650.000.000 đồng; trong đó tiền của ông là 400.000.000 đồng, tiền của Bà H là 250.000.000 đồng. Số tiền của ông đã được tách ra trong *Giấy mượn tiền ngày 21/5/2014*, ông đã khởi kiện tại Tòa án và đã được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 43/2016/QĐST – DS ngày 13/4/2016; tại đơn khởi kiện ban đầu, ông khởi kiện 400.000.000 đồng nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông và bà V thống nhất cản trừ số tiền 160.000.000 đồng bà V đã trả cho Bà H sang cho ông

nên tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương chỉ ghi nhận số tiền 240.000.000 đồng. Tại Biên bản hòa giải ngày 30/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, ông có trình bày, ông có cho bà V, ông P vay số tiền 400.000.000 đồng để khớp với *Giấy mượn tiền ngày 21/5/2014*, thực chất số tiền 400.000.000 đồng ngày nằm trong số tiền chốt nợ 650.000.000 đồng giữa bà V với Bà H.

Trong giấy trả tiền bà V cung cấp cho Tòa án có nội dung “ngày 14/10/2015, bé Bảy có nhận của chị Vân số tiền 80.000.000 đ”; là tiền ông nhận của bà V trả cho Bà H, đã được căn trừ trong số tiền 400.000.0000 đồng của ông khởi kiện. Sau khi nhận số tiền này, ông về đưa cho Bà H ghi vào sổ (Bà H đã ghi vào giấy chốt nợ nội dung “1 lần đưa bé bảy 80.000 triệu”) chính là số tiền ông nhận từ bà V. Ông khẳng định, ông chỉ nhận 01 lần 80.000.000 đồng từ bà V và ông không còn liên quan đến vụ án này nữa, số tiền 250.000.000 đồng còn lại của Bà H nên Bà H tự đứng đơn khởi kiện.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Xuân Tâm trình bày:*

Bà là vợ của ông D, là con dâu của Bà H. Việc vay tiền giữa Bà H, ông D với bà V, ông P, bà không biết.

Trong giấy trả tiền bà V cung cấp cho Tòa án có nội dung “ngày 05/01/2016, Tâm nhận của chị Vân trả cho bà Bảy 30.000.000 đồng”; là tiền bà nhận của bà V trả cho Bà H, đã được căn trừ trong số tiền 400.000.0000 đồng của ông D khởi kiện. Sau khi nhận số tiền này, bà về đưa cho Bà H ghi vào sổ (Bà H đã ghi vào giấy chốt nợ nội dung “1 lần đưa Tâm 30.000 triệu”) chính là số tiền bà nhận từ bà V. Bà khẳng định, bà chỉ nhận 01 lần 30.000.000 đồng từ bà V.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2020/DS-ST ngày 30/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã căn cứ các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 463, 465, 466 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Trương Thúy V, ông Nguyễn Thành P. Buộc bà Trương Thúy V, ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị H số tiền 90.000.000 đồng (*chín mươi triệu đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về yêu cầu bà Trương Thúy V, ông Nguyễn Thành P trả số tiền 160.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong án, trường hợp người có nghĩa vụ chậm thi hành số tiền trên thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà Trần Thị H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trương Thúy V, ông Nguyễn Thành P liên đới chịu 4.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 11/8/2020, nguyên đơn là bà Trần Thị H kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Bà H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc bà Trương Thúy V trả cho Bà H 250.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị H thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Bà H nhiều lần cho bà V vay tiền. Bà H và bà V thống nhất lập giấy chót nợ có tiêu đề “Tiền mượn” không ghi ngày tháng năm chót nợ, cũng không ghi thời gian phải hoàn trả và lãi suất với tổng số tiền 650.000.000 đồng. Sau nhiều lần yêu cầu bà V trả tiền nhưng bà V không trả nên ông D đề nghị Bà H chuyển qua cho ông D đòi số tiền 400.000.000 đồng. Vào ngày 21/5/2014, các bên đã thỏa thuận tách ra một giấy nợ mới với số tiền 400.000.000 đồng cho ông D, đã được ông D khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa và đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 43/2016/QĐST-DS ngày 13/4/2016. Bà H chót nợ lại bà V còn nợ bà 250.000.000đ. Bà V thừa nhận đã trả Bà H hết nợ nhưng khoản tiền 90.000.000đ không có chứng cứ chứng minh nên bà chỉ thừa nhận còn nợ 90.000.000đ.

Xét giấy chót nợ có tiêu đề “Tiền mượn” thấy rằng bà V nợ Bà H 650.000.000đ cả nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận giấy chót này. Bà V cho rằng đã trả 2 lần 160.000.000đ cho ông D, cho Bà H, cụ thể: Trả 160.000.000đ cho Bà H: Góp 2 tháng 50.000 (50.000.000đ); 1 lần đưa bé Bảy 80.000 triệu (80.000.000đ), 1 lần đưa Tâm 30.000 triệu (30.000.000đ). Ghi trong giấy chót nợ có tiêu đề “Tiền mượn”: Trả 160.000.000đ cho ông D: Ngày 10/8/2015; 20/8/2015;

30/8/2015; 10/9/2015; 05/10/2015 mỗi lần trả 10.000.000đ, bà Bảy nhận; ngày 14/10/2015 trả 80.000.000đ, bé Bảy nhận; ngày 05/01/2016 trả 30.000.000đ, Tâm nhận. Giấy có tiêu đề “Giấy trả nợ” Bà H cho rằng khoản tiền bà V trả cho ông D theo “Giấy trả nợ” chính là khoản tiền bà V đã trả cho bà theo giấy “Tiền mượn”. Bà V không thừa nhận lời trình bày của Bà H mà cho rằng đây là 2 khoản tiền bà trả cho ông D, Bà H. Xét thấy, lời trình bày của bà V có căn cứ, bởi lẽ: Căn cứ lời trình bày trước, trong phiên tòa sơ thẩm Bà H đều xác định số tiền 160.000.000đ trong giấy chốt nợ có tiêu đề “Tiền mượn” bà V trả cho Bà H trước ngày 21/5/2014 (ngày lập giấy tách nợ với ông D), còn khoản tiền 160.000.000đ trả cho ông D theo “Giấy trả nợ” đều có ngày, tháng, năm sau ngày 21/5/2014. Hơn thế nữa, tổng số tiền trả 2 khoản đều là 160.000.000đ nhưng cách thức tiền trả từng lần khác nhau (1 lần trả 50.000.000đ, 80.000.000đ, 30.000.000đ; 1 lần trả 80.000.000đ, 30.000.000đ, 5 lần trả 10.000.000đ). Lời trình bày của Bà H là không có cơ sở. Do đó, có đủ cơ sở xác định bà V trả hai lần 160.000.000đ cho Bà H, ông D chứ không phải chỉ trả một lần như Bà H trình bày.

Từ các nhận định trên có căn cứ xác định rằng bà V nợ Bà H 650.000.000đ, tách phần nợ ông D 400.000.000đ (phần này đã được Tòa án giải quyết), bà V chỉ còn nợ Bà H 250.000.000đ, bà V có chứng cứ đã trả nợ cho Bà H 160.000.000đ nên bà chỉ còn nợ 90.000.000đ nên cần buộc bà V, ông P hoàn trả 90.000.000đ. Kháng cáo của Bà H là không có cơ sở chấp nhận.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị H thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn:

Do bà Trương Thúy V và ông Nguyễn Thành P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà V và ông P.

[3] Về việc bà Trần Thị H kháng cáo yêu cầu bà Trương Thúy V trả 250.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay:

Xét theo lời trình bày của Bà H thì vào năm 2013, Bà H có cho bà V vay tiền nhiều lần, sau đó Bà H và bà V chốt nợ, bà V còn nợ Bà H tổng cộng 650.000.000 đồng (Bút lục số 35, không ghi ngày tháng năm). Trong tờ giấy chốt

nợ (Bút lục số 35) có các nội dung: “góp 2 tháng 50.000”; “còn thiếu Bảy 600.000.000”; “1 lần đưa bé Bảy 80.000 triệu”; 1 lần đưa Tâm 30.000 triệu”, Bà H và bà V đều xác định các nội dung này được hiểu là bà V đã trả cho Bà H số tiền 160.000.000 đồng. Xét trong quá trình giải quyết vụ án này, các đương sự xác định số tiền 160.000.000 đồng ghi trong tờ giấy chốt nợ (Bút lục số 35) được trả trước khi các bên thỏa thuận tách từ giấy chốt nợ sang tờ Giấy mượn tiền ngày 21/5/2014 (Bút lục số 46) cho ông D, tức trước ngày 21/5/2014. Còn số tiền 160.000.000 đồng mà bà V trả trong tờ “Biên nhận” (Bút lục số 48) là trả vào các năm 2015 và 2016, tức trả sau ngày 21/5/2014. Do đó, việc Bà H cho rằng bà V trả số tiền 160.000.000 đồng cho số tiền 400.000.000 đồng của ông D chứ không phải trả cho số tiền 250.000.000 đồng của Bà H là không có cơ sở. Bởi lẽ, tuy có sự trùng hợp đều là số tiền 160.000.000 đồng nhưng theo sự thừa nhận của các bên và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì tổng số tiền 160.000.000 đồng ghi trong tờ giấy chốt nợ (Bút lục số 35) là trả trước ngày 21/5/2014, còn tổng số tiền 160.000.000 đồng ghi trong tờ “Biên nhận” (Bút lục số 48) là trả vào các năm 2015 và năm 2016.

Như vậy, sau khi chốt nợ, bà V còn nợ Bà H tổng cộng 650.000.000 đồng, bà V đã trả được 160.000.000 đồng nên bà V chỉ còn nợ Bà H số tiền 490.000.000 đồng. Trong số tiền 490.000.000 đồng, ngày 21/5/2014, các bên thỏa thuận tách số tiền 400.000.000 đồng sang Giấy mượn tiền cho ông D thì phần còn lại trong tờ giấy chốt nợ là 90.000.000 đồng. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà V trả cho Bà H 90.000.000 đồng tiền nợ còn lại là có cơ sở.

Ngoài ra, đối với số tiền 400.000.000 đồng trong Giấy mượn tiền ngày 21/5/2014, ông D đã khởi kiện tại Tòa án và đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 43/2016/QĐST-DS ngày 13/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa. Trong đơn khởi kiện, ông D yêu cầu bà V và ông P có nghĩa vụ liên đới trả 400.000.000 đồng tiền nợ. Tuy nhiên, trong Quyết định số 43/2016/QĐST-DS ngày 13/4/2016 nói trên chỉ công nhận thỏa thuận bà V và ông P có nghĩa vụ liên đới trả ông D số tiền 240.000.000 đồng vì các bên đã thỏa thuận trừ đi 160.000.000 đồng mà bà V đã trả xong. Bà H và ông D đều cho rằng số tiền 160.000.000 đồng này là khoản tiền mà bà V đã trả cho Bà H, trả trước khi tách từ giấy chốt nợ sang Giấy mượn tiền ngày 21/5/2014, được các bên thống nhất căn trừ trong số tiền 400.000.000 đồng của ông D. Lời trình bày của Bà H và ông D không được bà V chấp nhận. Bà V xác định số tiền 160.000.000 đồng trong tờ “Biên nhận” (Bút lục số 48) là bà trả cho Giấy mượn tiền ngày 21/5/2014 là trả sau thời gian tách từ giấy chốt nợ sang Giấy mượn tiền ngày 21/5/2014, cụ thể như sau: Ngày 10/8/2015; 20/8/2015; 30/8/2015; 10/9/2015; 05/10/2015: mỗi lần trả 10.000.000 đồng, bà Bảy nhận; ngày 14/10/2015: trả 80.000.000 đồng, bé Bảy nhận; ngày 05/01/2016: trả 30.000.000 đồng, Tâm nhận. Lời trình bày của bà V phù hợp với giấy trả tiền mà bà V cung cấp cho Tòa án (cũng chính là tài liệu chứng cứ được xem xét trong hồ sơ khởi kiện giữa ông D và bà V) và cũng phù hợp với lời trình bày của bà V, ông D tại hồ sơ khởi kiện giữa ông D và bà V liên quan đến số tiền 400.000.000 đồng. Bà H cho rằng, số tiền 160.000.000 đồng là

tiền bà V trả cho bà trước khi tách từ giấy chốt nợ sang Giấy mượn tiền ngày 21/5/2014 và các bên đã thỏa thuận chuyển sang trả cho ông D đối với số tiền 400.000.000 đồng nên Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa ông D và bà V chỉ ghi nhận số tiền 240.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặt khác, tại hồ sơ khởi kiện giữa ông D và bà V, không thỏa thuận nội dung này và các bên đều thừa nhận số tiền 160.000.000 đồng được trả theo giấy trả tiền mà bà V cung cấp. Qua đó, Hội đồng xét xử thấy rằng, lời trình bày của Bà H là không có cơ sở xem xét.

Đối với lời trình bày của ông D và bà T: Xét ông D chỉ thừa nhận đã nhận từ bà V số tiền 80.000.000 đồng, nhận 01 lần duy nhất, không nhận số tiền nào khác. Bà T cũng chỉ thừa nhận đã nhận số tiền 30.000.000 đồng từ bà V, nhận 01 lần duy nhất, không nhận số tiền nào khác nhưng Bà H lại khẳng định nội dung “1 lần đưa bé Bảy 80.000 triệu”; 1 lần đưa Tâm 30.000 triệu” được ghi trong giấy chốt nợ là trả trước khi tách sang giấy nợ cho ông D, nghĩa là trả trước ngày 21/5/2014. Trong khi, giấy trả tiền bà V cung cấp cho Tòa án có nội dung “ngày 14/10/2015: trả 80.000.000 đồng, bé Bảy nhận; ngày 05/01/2016: trả 30.000.000 đồng, Tâm nhận” đều có thời gian cụ thể là sau ngày 21/5/2014. Do lời trình bày của ông D và bà T không phù hợp với tính tiết khách quan của vụ án nên không có cơ sở để xem xét.

[4] Từ nhận định ở đoạn [3], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa cách tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do bà Trần Thị H, sinh năm 1950, tính đến nay đã hơn 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi năm 2009 và có đơn đề nghị miễn tiền án phí. Do đó, Bà H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nói trên.

Bà Trương Thúy V và ông Nguyễn Thành P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H được chấp nhận là: $05\% \times 90.000.000 \text{ đồng} = 4.500.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2020/DS-ST ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 465, 466 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Trương Thúy V và ông Nguyễn Thành P liên đới hoàn trả số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Trương Thúy V và ông Nguyễn Thành P có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị H số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về yêu cầu bà Trương Thúy V và ông Nguyễn Thành P có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số tiền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Trương Thúy V và ông Nguyễn Thành P phải liên đới nộp 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị H được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn